

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA – TP. HCM**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT**  
**SINH VIÊN VỀ MÔN HỌC THỰC HÀNH**  
**THEO PHƯƠNG THỨC 1**  
**HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2016 - 2017**

*Tp. Hồ Chí Minh, tháng 9 năm 2017*

# I. TỔNG QUAN VỀ KHẢO SÁT

## 1. Mục đích khảo sát

- Góp phần thực hiện Quy chế dân chủ trong Nhà trường ; xây dựng đội ngũ giảng viên (GV) có phẩm chất đạo đức , lương tâm nghề nghiệp và trình độ chuyên môn cao , phương pháp và phong cách giảng dạy tiên tiến, hiện đại;
- Tạo thêm kênh thông tin từ phía người học giúp GV tự điều chỉnh hoạt động giảng dạy của mình nhằm không ngừng nâng cao tinh thần trách nhiệm , trình độ chuyên môn của GV trong việc thực hiện mục tiêu đào tạo của Nhà trường;
- Tăng cường tinh thần trách nhiệm của người học với quyền lợi , nghĩa vụ học tập, rèn luyện của bản thân , tạo điều kiện để người học được phản ánh tâm tư , nguyện vọng, được thể hiện chính kiến về hoạt động giảng dạy của GV;
- Góp phần triển khai công tác tự đánh giá - kiểm định chất lượng trong nhà trường;
- Giúp cán bộ quản lý cấp Trường, Khoa/Ban có thêm cơ sở nhận xét, đánh giá GV, phân công giảng dạy, có kế hoạch bồi dưỡng, bố trí công tác, khen thưởng kỷ luật GV.

## 2. Quy trình khảo sát

### 2.1. Đối tượng và phạm vi áp dụng

Sinh viên (SV) đại học hệ đào tạo chính quy, cử nhân tài năng, chương trình tiên tiến, chương trình chất lượng cao học các môn học thực hành phương thức 1.

### 2.2. Hình thức

Khảo sát trực tuyến, hệ thống khảo sát gửi link khảo sát <https://student.uit.edu.vn> đến từng SV theo danh sách môn học đã đăng ký, SV hoàn thành phiếu khảo sát theo hướng dẫn.

### 2.3. Thời gian thực hiện

- Thời gian khảo sát: 29/5/2016 – 30/6/2017 (*sau khi kết thúc môn học đến trước khi công bố điểm*)
- Xử lý số liệu và tách dữ liệu: 03/7/2017 – 24/7/2017
- Viết báo cáo: 25/7/2017 – 22/8/2017

### 2.3. Công cụ khảo sát

Để xây dựng bảng khảo sát, phòng TT-PC-ĐBCL đã tham khảo nhiều mẫu khảo sát của các trường đại học . Đồng thời bảng khảo sát đã được ý kiến đóng góp của các CB-GV-NV trong trường.

Bảng khảo sát môn học thực hành theo phương thức 1 (PT1) gồm 18 câu hỏi tập trung đánh giá các nhóm nội dung gồm: Hình thức tổ chức môn học; hoạt động giảng dạy của GV; kiểm tra, đánh giá kết quả học tập. Các câu hỏi trong bảng khảo sát được xây dựng trên thang đo Likert với 4 mức độ là:

- |                                   |        |
|-----------------------------------|--------|
| - <i>Mức 1:</i> Chưa Tốt/Hài lòng | 1 điểm |
| - <i>Mức 2:</i> Bình thường       | 2 điểm |
| - <i>Mức 3:</i> Tốt/Hài lòng      | 3 điểm |
| - <i>Mức 4:</i> Rất Tốt/Hài lòng  | 4 điểm |

## II. KẾT QUẢ KHẢO SÁT

### 1. Số lượng SV thực hiện khảo sát theo môn học đăng ký

Theo quy định của nhà trường về việc thực hiện khảo sát môn học (bao gồm các môn học lý thuyết, thực hành PT 1, thực hành PT 2):

- SV đăng ký  $\leq 4$  môn học, phải thực hiện khảo sát tất cả môn học đăng ký;
- SV đăng ký  $> 4$  môn học, thực hiện khảo sát ít nhất 50% số môn học đăng ký.

Kết quả thu được từ 3139/3760 (**83.5%**) SV tham gia khảo sát ở HKII/2016-2017 cho thấy: 98% SV thực hiện khảo sát 100% môn học đã đăng ký, chỉ có 21 SV (0.7%) thực hiện khảo sát dưới 50% số môn học đăng ký.

Tỉ lệ môn học đã thực hiện	SV đăng ký $\leq 4$ môn học (N= 914)		SV đăng ký $> 4$ môn học (N= 2225)	
	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)
<b>100%</b>	908	99.3	2166	97.3
<b>50% - dưới 100%</b>	4	0.4	40	1.8
<b>Dưới 50%</b>	2	0.3	19	0.9

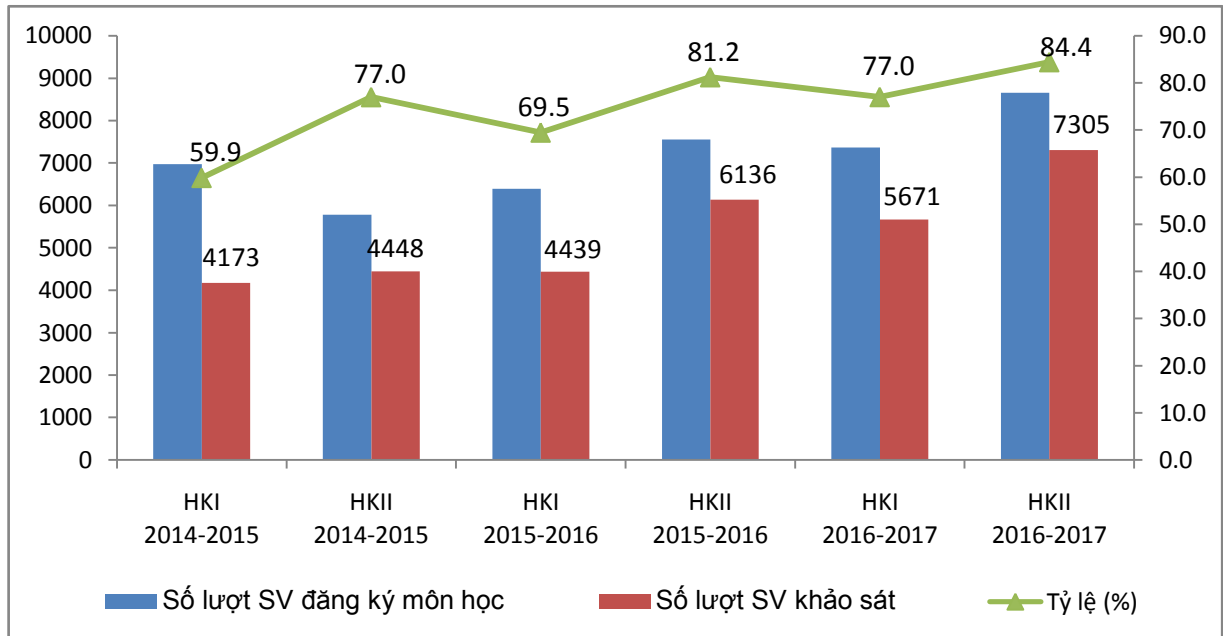
Bảng 1. Số lượng SV thực hiện khảo sát môn học

### 2. Thực trạng số phiếu và thông tin đã khảo sát

Theo thống kê từ Phòng Đào tạo Đại học, học kỳ II/2016-2017 toàn trường có 59 môn học thực hành PT 1 (251 lớp) với 86 GV tham gia giảng dạy. Số lượt SV đăng ký tham gia các môn học là 8657 lượt. Sau đây là bảng thống kê chi tiết tình hình khảo sát:

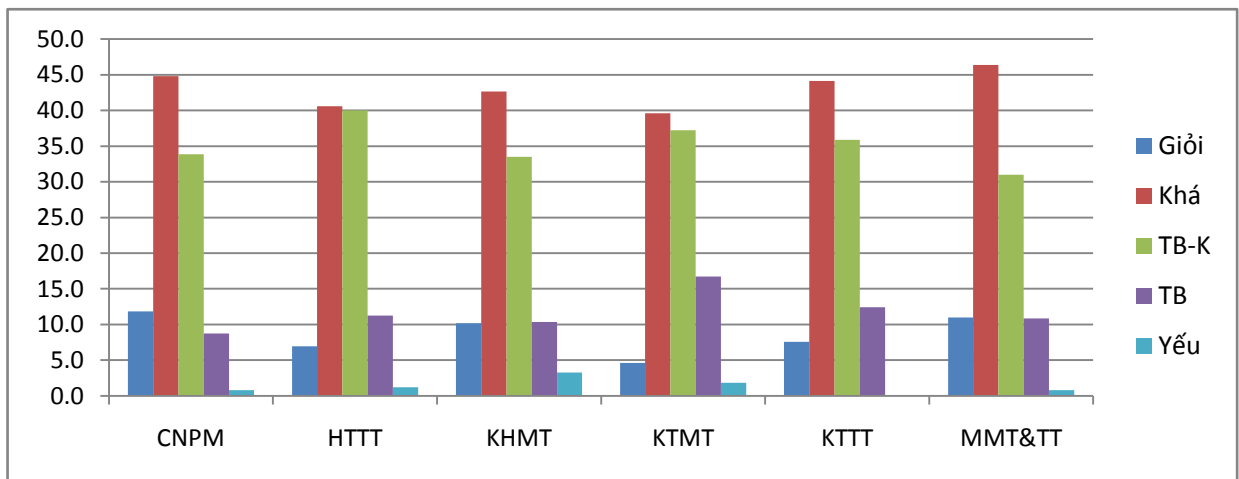
Khoa/ Bộ môn	Số lượng môn học		Số lượng lớp		Số lượng Giảng viên		Số lượng Sinh viên		
	Theo TKB	Thực tế khảo sát	Theo TKB	Thực tế khảo sát	Theo TKB	Thực tế khảo sát	Theo TKB	Thực tế khảo sát	Tỷ lệ (%)
BMTL	2	2	10	10	5	5	394	329	<b>83.5</b>
CNPM	4	4	54	54	10	10	1686	1393	<b>82.6</b>
HTTT	21	21	38	38	22	22	1282	1044	<b>81.4</b>
KHMT	1	1	31	31	10	10	1080	904	<b>83.7</b>
KTMT	10	10	77	77	19	19	2502	2155	<b>86.1</b>
KTTT	5	2	4	3	5	2	150	126	<b>84.0</b>
MMT&TT	16	16	37	37	15	15	1563	1354	<b>86.6</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>59</b>	<b>56</b>	<b>251</b>	<b>248</b>	<b>86</b>	<b>83</b>	<b>8657</b>	<b>7305</b>	<b>84.4</b>
<b>Tỷ lệ (%)</b>		<b>94.9</b>		<b>98.8</b>		<b>96.5</b>		<b>84.4</b>	

Bảng 2. Thống kê về thực trạng số phiếu khảo sát



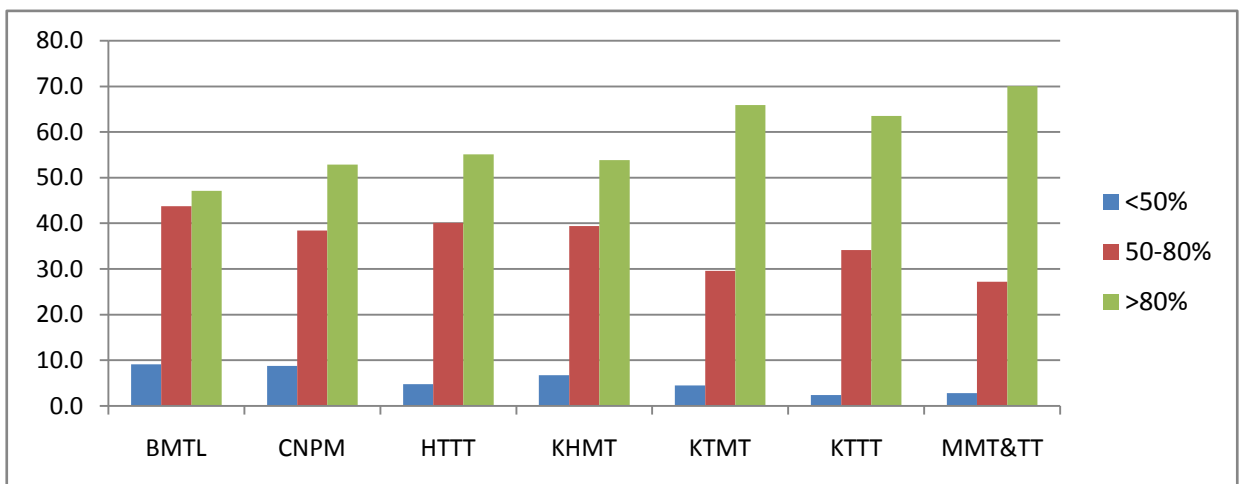
Biểu đồ 1. Thống kê số SV theo lượt đăng ký và thực tế trả lời qua các năm

**Học lực của SV:**



Biểu đồ 2. Học lực của SV (%)

**Thời gian lên lớp của SV:**



Biểu đồ 3. Thời gian lên lớp của SV (%)

### 3. Kết quả khảo sát

#### 3.1. SV đánh giá các tiêu chí về hoạt động giảng dạy của GV

Trong 248 lớp học đã khảo sát, 100% lớp học có  $\geq 50\%$  SV tham gia khảo sát.

Bảng câu hỏi dành cho môn học thực hành PT1 gồm 18 câu hỏi/tiêu chí. Kết quả khảo sát được trình bày dưới dạng mô tả tỷ lệ SV trả lời theo từng tiêu chí thể hiện ở bảng sau:

STT	Tiêu chí (Câu hỏi)	Không ý kiến	Chưa tốt/ Hài lòng	Bình thường	Tốt/ Hài lòng	Rất tốt/ Hài lòng
1	Anh/ Chị có đủ thông tin về đề cương/ kế hoạch thực hành	8.7	39.8		47.5	
2	Đề cương nêu rõ kiến thức, kỹ năng người học cần đạt được sau mỗi bài thực hành	6.9	39.7		49.7	
3	Trang thiết bị, phòng máy được trang bị tốt, đáp ứng yêu cầu trong quá trình thực hành/ thí nghiệm	7.5	38.9		50.3	
4	Phòng thí nghiệm, thực hành đảm bảo điều kiện an toàn	7.1	40.7		48.3	
5	Anh/ Chị được phân chia nhóm một cách hợp lý	7.7	41.4		47.1	
6	Anh/ Chị được cung tài liệu/ bài tập thực hành đầy đủ	8	40		48.4	
7	Tài liệu/ bài tập thực hành trình bày rõ ràng, dễ hiểu, cập nhật	7.6	40.4		48	
8	Thời khoá biểu thực hành phân bổ hợp lý, phù hợp với lý thuyết	7.9	40.5		47.7	
9	Anh/ Chị được phổ biến về hình thức kiểm tra/ đánh giá kết quả học tập trước khi học	8.1	42.6		45.6	
10	Giảng viên theo dõi, giám sát quá trình thực hành của Anh/ Chị	8.6	41.7		46.2	
11	Giảng viên hướng dẫn nội dung, mô tả các bước thực hiện trước khi tiến hành thực hành/ thí nghiệm	8.2	39.4		48.5	
12	Giảng viên có nhiều kinh nghiệm chuyên môn qua việc hướng dẫn và giải đáp thắc mắc của Anh/ Chị	8.4	39.6		48	
13	Giảng viên đảm bảo và sử dụng thời gian trên lớp hiệu quả	8.6	40		47.6	

14	Anh/ Chị hài lòng với cách trả lời/ giải đáp của giảng viên về bài học	8.4	40.5	47.1
15	Giảng viên đánh giá chính xác, công bằng kết quả thực hành của Anh/ Chị	8.6	39.9	47.5
16	Hình thức kiểm tra/ đánh giá phù hợp với môn thực hành	8.4	39.3	47.5
17	Anh/ Chị nhận được kiến thức, kỹ năng như mục tiêu của môn học	8.6	39.5	47.9
18	Anh/ Chị hài lòng với hoạt động giảng dạy thực hành của giảng viên	9.8	38.9	46

Bảng 3. Tỷ lệ SV đánh giá theo từng tiêu chí (%)

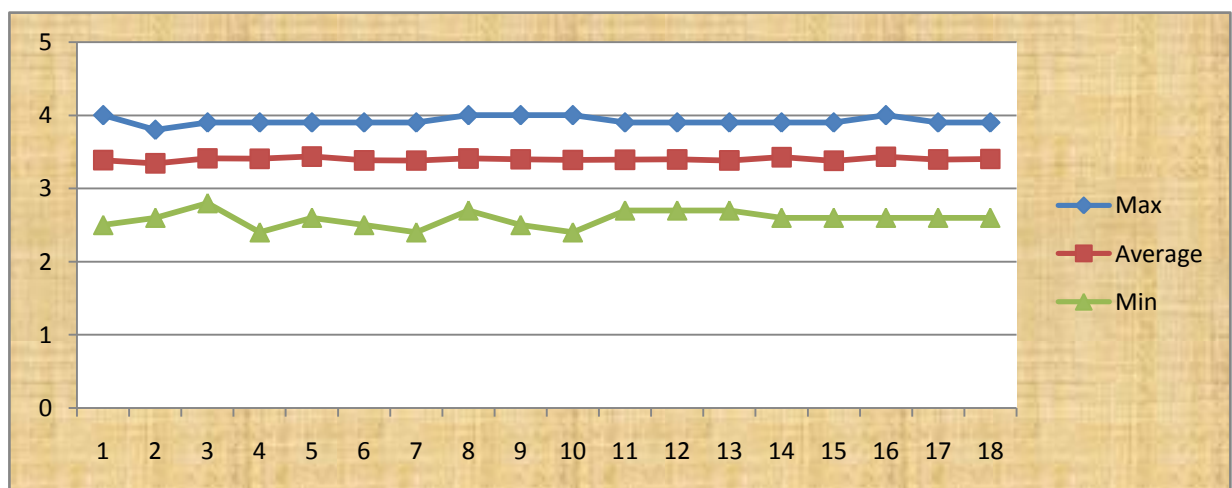
Nhìn chung, kết quả khảo sát các tiêu chí về hoạt động giảng dạy của GV ở môn học TH1 đạt tỷ lệ Tốt/hài lòng và Rất tốt/hài lòng (gọi chung là *Hài lòng*) khá cao từ **84.9%** đến **89.4%** (giảm nhẹ so với HK1: **85.3%** đến **90.7%**). Trong đó:

- Hai tiêu chí về việc GV cung cấp thông tin đề cương, kế hoạch thực hành; cung cấp tài liệu, bài tập được SV đánh giá ở mức hài lòng cao nhất lần lượt là tiêu chí 1 (**89.4%**) và tiêu chí 6 (**89.2%**);

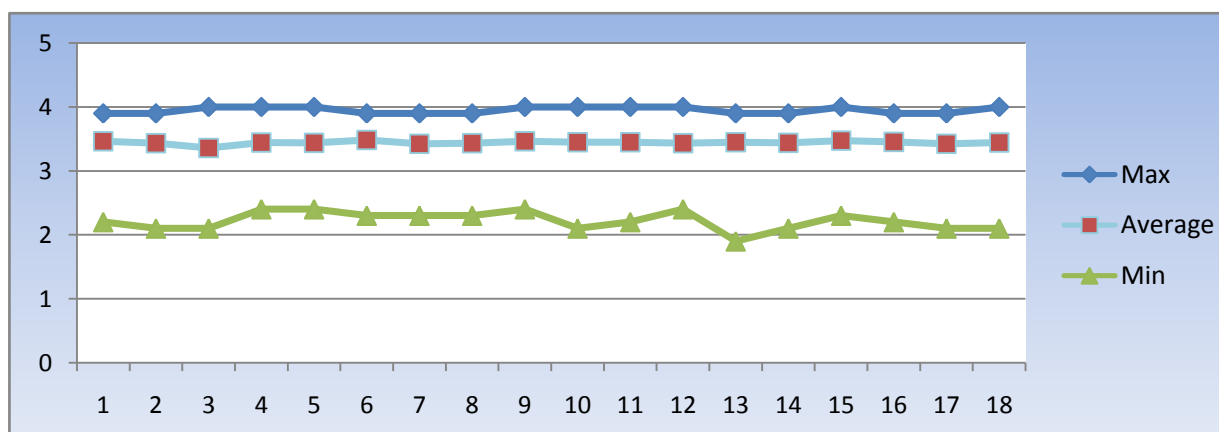
- Các tiêu chí còn lại có tỉ lệ tương đối ổn định qua nhiều học kỳ; giữa các tiêu chí không có sự cách biệt nhiều về tỉ lệ hài lòng của SV, dao động từ 86.8% đến 89%.

- Tiêu chí 3- *Trang thiết bị, phòng máy được trang bị tốt, đáp ứng yêu cầu trong quá trình thực hành/ thí nghiệm* là tiêu chí có tỷ lệ hài lòng thấp nhất (84.9%).

Sau đây là biểu đồ phân bố điểm trung bình, cao nhất và thấp nhất của 18 tiêu chí theo kết quả đánh giá của 207 lớp ở học kỳ này và ở HKI, 2016-2017:



Biểu đồ 4. Điểm trung bình, min, max của 18 tiêu chí HKII, 2016-2017



Biểu đồ 4'. Điểm trung bình, min, max của 18 tiêu chí HKI, 2016-2017

## 2.2. Điểm trung bình của GV dựa trên hoạt động giảng dạy

Điểm trung bình cụ thể của từng GV theo lớp được đính kèm trong phần Phụ lục.

- Xét từng tiêu chí: Có 222 GV (89.5%) được SV đánh giá  $\geq 3$  điểm ở tất cả các tiêu chí; 1 GV (0.4%) có điểm đánh giá  $< 3$  ở tất cả các tiêu chí là: GV Nguyễn Vĩnh Kha (CS4273.H22.CTTT.1).

- Xét trung bình 18 tiêu chí: Có 242 GV (97.6%) có điểm trung bình  $\geq 3.0$  điểm (mức Hài lòng/Tốt); 6 GV (2.4%) có điểm trung bình  $< 3.0$  điểm. Trong đó, điểm trung bình cao nhất là 3.9 của GV Trần Thị Như Nguyệt (IT007.H21.CLC.1); điểm trung bình thấp nhất là 2.6 của GV Nguyễn Vĩnh Kha (CS4273.H22.CTTT.1).

Dưới đây là tóm tắt mức điểm trung bình của GV ở học kỳ này so với học kỳ trước:

TT	Nội dung	HKII, 2016-2017		HKI, 2016-2017	
		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
1	Điểm tất cả các tiêu chí $\geq 3.0$	222	89.5%	188	90.8%
2	Điểm tất cả các tiêu chí $< 3.0$	1	0.4%	3	1.4%
3	Điểm trung bình $< 3.0$	6	2.4%	6	2.9%
4	Điểm trung bình từ 3.0 đến dưới 3.5	135	54.4%	87	42%
5	Điểm trung bình từ 3.5 đến 4.0	107	43.2%	114	55.1%
6	Điểm trung bình cao nhất	3.9		3.9	
7	Điểm trung bình thấp nhất	2.6		2.2	

Bảng 4. Tóm tắt mức điểm trung bình của GV

## 2.3. Ý kiến thêm

Các góp ý về hoạt động giảng dạy của GV, xem chi tiết trong sheet “TH ý kiến các lớp  $\geq 50\%$ ”.

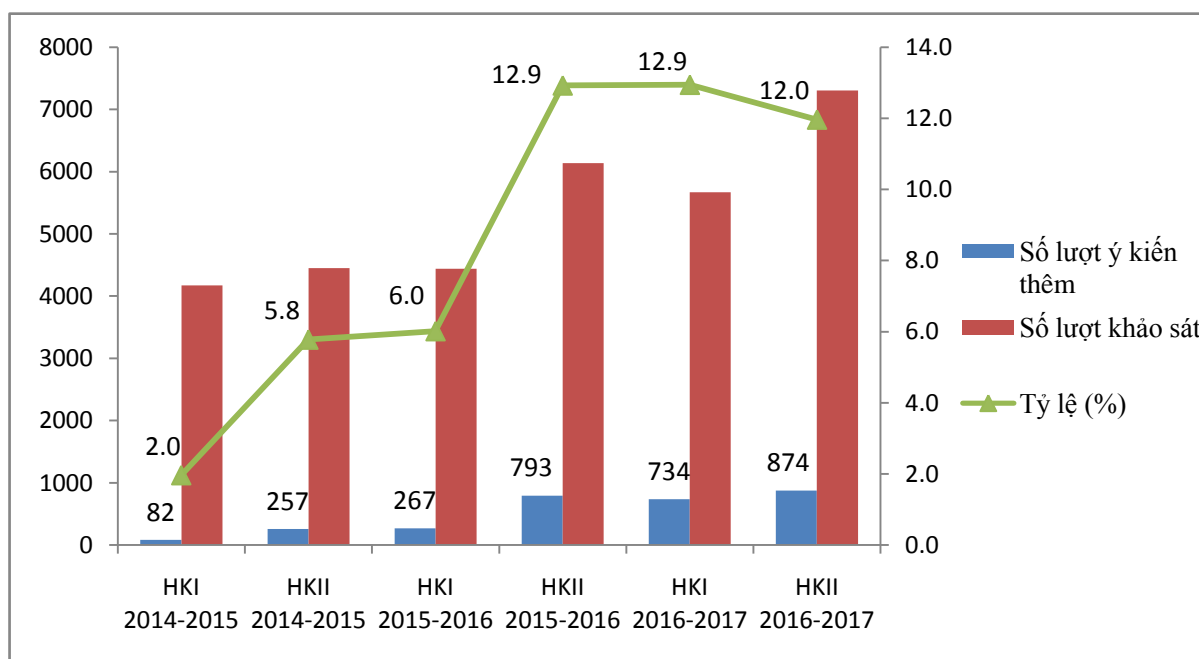
Học kỳ II, năm học 2016-2017 có tổng cộng 874 lượt ý kiến cho biết những điều hài lòng và không hài lòng của SV về hoạt động giảng dạy của GV. Trong đó:

Có 796 ý kiến cho biết hài lòng về hoạt động giảng dạy của GV, tập trung ở thái độ và phương pháp giảng dạy như: nhiệt tình, tận tâm, dạy hay, dễ hiểu, hướng dẫn SV tận tình,...

Có 186 ý kiến SV phản ánh nhiều các vấn đề về tăng thời lượng thực hành ở các môn học; GV cần thêm các bài tập, ví dụ giúp SV rèn luyện thêm; nhiều GV còn chưa quan tâm hỗ trợ SV, trả lời email; giảng bài khá nhanh, khó hiểu; GV còn đi trễ, làm việc riêng,...

Ngoài ra, có 6 góp ý về cơ sở vật chất, trang thiết bị tập trung duy nhất vào việc nâng cấp máy tính phòng thực hành do máy tính chạy chậm, cấu hình yếu.

Quan sát biểu đồ 6, có thể thấy tỷ lệ SV đóng góp ý kiến thêm về hoạt động giảng dạy của GV tăng rõ rệt trong các học kỳ gần đây (từ 6% đến 12%).



Biểu đồ 5. Số lượt ý kiến thêm qua các đợt khảo sát gần đây

### III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

#### 1. Kết luận

Học kỳ II, năm học 2016-2017, phòng TT-PC-ĐBCL phối hợp cùng phòng DL&CNTT đã khảo sát các môn thực hành theo PT 1 và thu về kết quả với 248 lớp (100%) có từ 50% SV trở lên tham gia khảo sát.

Các tiêu chí về hoạt động giảng dạy của GV ở môn học TH1 học kỳ này đạt tỷ lệ hài lòng cao từ **84.9%** đến **89.4%**.

Kết quả đánh giá đối với GV, điểm trung bình thấp nhất là 2.6 điểm và cao nhất là 3.9 điểm. 97.6% GV có điểm trung bình  $\geq 3$  (HKI/2016-2017: 97.1%; HKII/2015-2016: 96.4%; HKI/2015-2016: 97.5%).

Có 796/874 ý kiến thêm của SV cho biết hài lòng về hoạt động giảng dạy của GV ở môn thực hành PT 1. Tuy nhiên, SV cũng góp ý thêm các vấn đề về tăng thời lượng thực hành, GV cần quan tâm hỗ trợ SV, tránh tình trạng đi trễ, làm việc riêng trong giờ giảng,...

#### 2. Kiến nghị



Để các học kỳ sau, hoạt động khảo sát có kết quả tốt hơn, phòng TT-PC-ĐBCL khuyến nghị Nhà trường thực hiện những điều sau:

- GV tham khảo kết quả khảo sát nhằm điều chỉnh, nâng cao hoạt động giảng dạy của mình để nâng số lượng môn học được SV đánh giá tốt lên;

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác truyền thông để SV hiểu rõ tầm quan trọng của hoạt động khảo sát và tích cực tham gia, tham gia có trách nhiệm;

- Nhà trường duy trì việc kiểm tra và chỉ đạo khắc phục công tác liên quan đến chất lượng, đặc biệt về cơ sở vật chất, trang thiết bị theo ý kiến của SV để đáp ứng tốt hơn yêu cầu giảng dạy và học tập;

- Duy trì việc giải đáp các thắc mắc của SV, phản hồi về việc sử dụng kết quả khảo sát đến toàn thể SV để SV biết được những ý kiến, đánh giá của mình đã được sử dụng và Nhà trường có cải tiến sau mỗi năm/học kỳ. Từ đó SV nhìn nhận, đánh giá ngày càng tốt hơn về Trường.

- Có hình thức khen thưởng, vinh danh các GV giảng dạy được SV đánh giá điểm cao và nhận xét tốt nhằm nhân rộng gương điển hình tạo động lực cho các GV khác học tập và noi theo.

**PHÒNG TT-PC-ĐBCL  
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG  
(Đã ký)**

**Trịnh Thị Mỹ Hiền**

## PHỤ LỤC

### ĐIỂM TRUNG BÌNH THEO TỪNG TIÊU CHÍ CỦA CÁC GIẢNG VIÊN MÔN THỰC HÀNH THEO PT 1 HỌC KỲ II, NĂM 2016-2017

STT	Giảng viên	Khoa/ Bộ môn	Môn học	Chương trình	Sĩ số	Tham gia	Tỉ lệ	M/4
1.	Trần Thị Như Nguyệt	KTMT	Hệ điều hành	CLC	22	21	95.5	<b>3.9</b>
2.	Hoàng Văn Hà	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CLC	21	20	95.2	<b>3.8</b>
3.	Nguyễn Bích Vân	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CLC	23	17	73.9	<b>3.8</b>
4.	Ngô Hiếu Trường	KTMT	Thiết kế vi mạch số	CLC	11	11	100.0	<b>3.8</b>
5.	Hoàng Văn Hà	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	40	37	92.5	<b>3.8</b>
6.	Đào Thị Thu Hà	MMT&TT	Hệ thống tìm kiếm, phát hiện và ngăn ngừa xâm nhập	CQUI	43	38	88.4	<b>3.8</b>
7.	Hoàng Văn Hà	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CLC	21	18	85.7	<b>3.7</b>
8.	Hoàng Văn Hà	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CLC	21	17	81.0	<b>3.7</b>
9.	Hoàng Văn Hà	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CLC	21	16	76.2	<b>3.7</b>
10.	Huỳnh Hồ Thị Mộng Trinh	CNPM	Lập trình trực quan	CLC	21	21	100.0	<b>3.7</b>
11.	Cao Thị Nhạn	HTTT	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu Oracle	CLC	21	19	90.5	<b>3.7</b>
12.	Ngô Hiếu Trường	KTMT	Nhập môn mạch số	CLC	21	19	90.5	<b>3.7</b>
13.	Nguyễn Thanh Sang	KTMT	Nhập môn mạch số	CLC	18	16	88.9	<b>3.7</b>
14.	Nguyễn Việt Quốc	KTMT	Xử lý tín hiệu số	CLC	18	16	88.9	<b>3.7</b>
15.	Trần Thị Như Nguyệt	KTMT	Hệ điều hành	CLC	20	18	90.0	<b>3.7</b>
16.	Nguyễn Việt Quốc	KTMT	Xử lý tín hiệu số	CQUI	27	20	74.1	<b>3.7</b>
17.	Phạm Quốc Cường	KTMT	Nhập môn mạch số	CQUI	49	33	67.3	<b>3.7</b>
18.	Nguyễn Thanh Hòa	MMT&TT	An ninh nhân sự, định danh và chứng thực	CQUI	51	43	84.3	<b>3.7</b>
19.	Đặng Lê Bảo Chương	MMT&TT	Hệ thống nhúng mạng không dây	CQUI	52	41	78.8	<b>3.7</b>
20.	Đào Thị Thu Hà	MMT&TT	Hệ thống tìm kiếm, phát hiện và ngăn ngừa xâm nhập	CQUI	32	23	71.9	<b>3.7</b>
21.	Cao Thanh Tình	HTTT	Toán rời rạc cho máy tính	CTTT	35	28	80.0	<b>3.7</b>
22.	Lê Hoàng Tuấn	HTTT	Giải tích II	CTTT	36	28	77.8	<b>3.7</b>
23.	Đỗ Văn Tiến	HTTT	Khoa học máy tính I	CTTT	17	14	82.4	<b>3.7</b>
24.	Nguyễn Thanh Hòa	MMT&TT	Mật mã học	KSTN	33	33	100.0	<b>3.7</b>
25.	Lê Huỳnh Mỹ Vân	BMTL	Giải tích 2	CLC	41	38	92.7	<b>3.6</b>

26.	Lê Huỳnh Mỹ Vân	BMTL	Giải tích 2	CLC	41	33	80.5	<b>3.6</b>
27.	Huỳnh Hồ Thị Mộng Trinh	CNPM	Lập trình trực quan	CLC	21	20	95.2	<b>3.6</b>
28.	Cao Thị Nhận	HTTT	Quản lý dự án công nghệ thông tin	CLC	18	16	88.9	<b>3.6</b>
29.	Cáp Phạm Đình Thăng	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CLC	21	17	81.0	<b>3.6</b>
30.	Nguyễn Thị Ngọc Diễm	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CLC	21	17	81.0	<b>3.6</b>
31.	Nguyễn Thị Ngọc Diễm	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CLC	21	18	85.7	<b>3.6</b>
32.	Nguyễn Thanh Thiện	KTMT	Hệ điều hành	CLC	20	17	85.0	<b>3.6</b>
33.	Phạm Quốc Cường	KTMT	Nhập môn mạch số	CLC	18	15	83.3	<b>3.6</b>
34.	Phan Đình Duy	KTMT	Hệ điều hành	CLC	22	21	95.5	<b>3.6</b>
35.	Trần Văn Quang	KTMT	Nhập môn mạch số	CLC	20	20	100.0	<b>3.6</b>
36.	Trương Văn Cương	KTMT	Nhập môn mạch số	CLC	20	14	70.0	<b>3.6</b>
37.	Huỳnh Nguyễn Khắc Huy	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CNTN	24	23	95.8	<b>3.6</b>
38.	Trịnh Lê Huy	KTMT	Nhập môn mạch số	CNTN	28	27	96.4	<b>3.6</b>
39.	Huỳnh Hồ Thị Mộng Trinh	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	38	33	86.8	<b>3.6</b>
40.	Lê Minh Trí	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	39	30	76.9	<b>3.6</b>
41.	Nguyễn Tấn Toàn	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	39	31	79.5	<b>3.6</b>
42.	Nguyễn Thúy Ngọc	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CQUI	51	29	56.9	<b>3.6</b>
43.	Trình Trọng Tín	HTTT	Thiết kế Hệ thống Thương mại điện tử	CQUI	44	39	88.6	<b>3.6</b>
44.	Nguyễn Bích Vân	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CQUI	43	33	76.7	<b>3.6</b>
45.	Lê Hoài Nghĩa	KTMT	Hệ thống nhúng	CQUI	31	26	83.9	<b>3.6</b>
46.	Nguyễn Việt Quốc	KTMT	Xử lý tín hiệu số	CQUI	28	28	100.0	<b>3.6</b>
47.	Phạm Quốc Cường	KTMT	Nhập môn mạch số	CQUI	50	43	86.0	<b>3.6</b>
48.	Trần Thị Như Nguyệt	KTMT	Hệ điều hành	CQUI	47	42	89.4	<b>3.6</b>
49.	Trần Thị Như Nguyệt	KTMT	Hệ điều hành	CQUI	46	43	93.5	<b>3.6</b>
50.	Trương Văn Cương	KTMT	Thiết kế vi mạch với HDL	CQUI	37	20	54.1	<b>3.6</b>
51.	Võ Ngọc Tân	KTTT	Tối ưu hóa công cụ tìm kiếm	CQUI	50	42	84.0	<b>3.6</b>
52.	Bùi Thị Thanh Bình	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CQUI	51	28	54.9	<b>3.6</b>
53.	Lý Trọng Nhân	MMT&TT	Quản trị mạng và hệ thống	CQUI	48	43	89.6	<b>3.6</b>
54.	Nguyễn Tấn Cẩm	MMT&TT	An toàn mạng không dây và di động	CQUI	45	41	91.1	<b>3.6</b>
55.	Nguyễn Thanh Hòa	MMT&TT	Lập trình ứng dụng mạng	CQUI	46	39	84.8	<b>3.6</b>
56.	Nguyễn Thanh Hòa	MMT&TT	Lập trình ứng dụng mạng	CQUI	45	39	86.7	<b>3.6</b>

57.	Phạm Thị Nhung	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CQUI	51	28	54.9	<b>3.6</b>
58.	Thái Huy Tân	MMT&TT	Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động	CQUI	43	37	86.0	<b>3.6</b>
59.	Lê Nguyễn Bảo Thư	HTTT	Vật lý đại cương II	CTTT	42	37	88.1	<b>3.6</b>
60.	Nguyễn Thị Kim Phụng	HTTT	Phân tích thiết kế hệ thống	CTTT	19	17	89.5	<b>3.6</b>
61.	Cao Thanh Tình	BMTL	Giải tích 2	CLC	42	35	83.3	<b>3.5</b>
62.	Lê Hoàng Tuấn	BMTL	Xác suất thống kê	CLC	39	34	87.2	<b>3.5</b>
63.	Lê Huỳnh Mỹ Vân	BMTL	Giải tích 2	CLC	41	35	85.4	<b>3.5</b>
64.	Hoàng Văn Hà	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CLC	21	17	81.0	<b>3.5</b>
65.	Huỳnh Hồ Thị Mộng Trinh	CNPM	Lập trình trực quan	CLC	21	19	90.5	<b>3.5</b>
66.	Lê Minh Trí	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CLC	25	17	68.0	<b>3.5</b>
67.	Lê Thanh Trọng	CNPM	Ngôn ngữ lập trình Java	CLC	31	24	77.4	<b>3.5</b>
68.	Nguyễn Tấn Toàn	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CLC	19	18	94.7	<b>3.5</b>
69.	Nguyễn Thị Kim Phụng	HTTT	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	CLC	33	30	90.9	<b>3.5</b>
70.	Hồ Long Vân	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CLC	21	17	81.0	<b>3.5</b>
71.	Nguyễn Bích Vân	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CLC	23	17	73.9	<b>3.5</b>
72.	Nguyễn Hoàng Ngân	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CLC	22	22	100.0	<b>3.5</b>
73.	Hà Lê Hoài Trung	KTMT	Nhập môn mạch số	CLC	21	18	85.7	<b>3.5</b>
74.	Nguyễn Thanh Sang	KTMT	Nhập môn mạch số	CLC	19	15	78.9	<b>3.5</b>
75.	Nguyễn Thanh Thiện	KTMT	Hệ điều hành	CLC	18	16	88.9	<b>3.5</b>
76.	Nguyễn Việt Quốc	KTMT	Lập trình hệ thống với Java	CLC	25	24	96.0	<b>3.5</b>
77.	Phan Đình Duy	KTMT	Hệ điều hành	CLC	22	21	95.5	<b>3.5</b>
78.	Trần Ngọc Đức	KTMT	Hệ điều hành	CLC	23	16	69.6	<b>3.5</b>
79.	Trương Văn Cường	KTMT	Nhập môn mạch số	CLC	20	16	80.0	<b>3.5</b>
80.	Hoàng Văn Hà	CNPM	Lập trình trực quan	CQUI	39	31	79.5	<b>3.5</b>
81.	Huỳnh Hồ Thị Mộng Trinh	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	27	16	59.3	<b>3.5</b>
82.	Huỳnh Nguyễn Khắc Huy	CNPM	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	CQUI	27	22	81.5	<b>3.5</b>
83.	Huỳnh Nguyễn Khắc Huy	CNPM	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	CQUI	34	30	88.2	<b>3.5</b>
84.	Huỳnh Nguyễn Khắc Huy	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	43	39	90.7	<b>3.5</b>
85.	Lê Minh Trí	CNPM	Lập trình trực quan	CQUI	32	28	87.5	<b>3.5</b>
86.	Nguyễn Hoàng Nghĩa	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	43	36	83.7	<b>3.5</b>
87.	Thái Hải Dương	CNPM	Ngôn ngữ lập trình Java	CQUI	40	33	82.5	<b>3.5</b>

88.	Dương Phi Long	HTTT	Lập trình Java	CQUI	45	31	68.9	3.5
89.	Huỳnh Đức Huy	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CQUI	52	27	51.9	3.5
90.	Võ Ngọc Tân	HTTT	Phát triển ứng dụng web	CQUI	43	40	93.0	3.5
91.	Vũ Minh Sang	HTTT	Phát triển ứng dụng web	CQUI	37	25	67.6	3.5
92.	Lâm Hàn Vũ	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CQUI	41	33	80.5	3.5
93.	Ngô Tuấn Kiệt	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CQUI	39	28	71.8	3.5
94.	Nguyễn Bích Vân	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CQUI	42	37	88.1	3.5
95.	Nguyễn Duy Xuân Bách	KTMT	Lập trình hệ thống với Java	CQUI	47	44	93.6	3.5
96.	Nguyễn Thanh Thiện	KTMT	Hệ điều hành	CQUI	50	47	94.0	3.5
97.	Phạm Quốc Cường	KTMT	Nhập môn mạch số	CQUI	49	37	75.5	3.5
98.	Lý Trọng Nhân	MMT&TT	Quản trị mạng và hệ thống	CQUI	49	45	91.8	3.5
99.	Lý Trọng Nhân	MMT&TT	Lập trình hệ thống	CQUI	41	40	97.6	3.5
100.	Nguyễn Khánh Thuật	MMT&TT	Quản trị mạng và hệ thống	CQUI	47	42	89.4	3.5
101.	Nguyễn Tấn Cẩm	MMT&TT	An toàn mạng không dây và di động	CQUI	46	44	95.7	3.5
102.	Nguyễn Thanh Hòa	MMT&TT	Quản trị mạng và hệ thống	CQUI	42	32	76.2	3.5
103.	Đặng Lê Bảo Chương	MMT&TT	Công nghệ Internet of things hiện đại	CQUI	46	41	89.1	3.5
104.	Đồng Tiến Dũng	MMT&TT	Bảo mật hệ thống dữ liệu	CQUI	31	23	74.2	3.5
105.	Nguyễn Thị Kim Phụng	HTTT	Thiết kế, quản lý và quản trị hệ CSDL	CTTT	20	17	85.0	3.5
106.	Trịnh Lê Huy	KTMT	Nhập môn mạch số	KSTN	29	28	96.6	3.5
107.	Đồng Tiến Dũng	MMT&TT	Lập trình mạng căn bản	KSTN	32	32	100.0	3.5
108.	Hà Mạnh Linh	BMTL	Xác suất thống kê	CLC	43	36	83.7	3.4
109.	Hà Mạnh Linh	BMTL	Xác suất thống kê	CLC	42	38	90.5	3.4
110.	Huỳnh Hồ Thị Mộng Trinh	CNPM	Lập trình trực quan	CLC	21	17	81.0	3.4
111.	Lê Minh Trí	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CLC	15	13	86.7	3.4
112.	Lê Thanh Trọng	CNPM	Ngôn ngữ lập trình Java	CLC	18	12	66.7	3.4
113.	Nguyễn Tấn Toàn	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CLC	20	16	80.0	3.4
114.	Cao Thị Nhạn	HTTT	Quản lý dự án công nghệ thông tin	CLC	18	17	94.4	3.4
115.	Mai Xuân Hùng	HTTT	Phát triển ứng dụng web	CLC	24	21	87.5	3.4
116.	Đỗ Thị Minh Phụng	HTTT	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	CLC	31	22	71.0	3.4
117.	Cáp Phạm Đình Thăng	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CLC	21	19	90.5	3.4

118.	Hồ Ngọc Diễm	KTMT	Nhập môn mạch số	CLC	19	16	84.2	<b>3.4</b>
119.	Nguyễn Thanh Thiện	KTMT	Hệ điều hành	CLC	20	17	85.0	<b>3.4</b>
120.	Phạm Quốc Cường	KTMT	Nhập môn mạch số	CLC	12	8	66.7	<b>3.4</b>
121.	Trần Văn Quang	KTMT	Nhập môn mạch số	CLC	20	16	80.0	<b>3.4</b>
122.	Nguyễn Thanh Thiện	KTMT	Hệ điều hành	CNTN	21	19	90.5	<b>3.4</b>
123.	Hoàng Văn Hà	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	41	33	80.5	<b>3.4</b>
124.	Hoàng Văn Hà	CNPM	Lập trình trực quan	CQUI	34	31	91.2	<b>3.4</b>
125.	Huỳnh Nguyễn Khắc Huy	CNPM	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	CQUI	32	26	81.3	<b>3.4</b>
126.	Huỳnh Nguyễn Khắc Huy	CNPM	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	CQUI	34	29	85.3	<b>3.4</b>
127.	Huỳnh Nguyễn Khắc Huy	CNPM	Lập trình hươ	CQUI	43	39	90.7	<b>3.4</b>
128.	Lê Minh Trí	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	41	36	87.8	<b>3.4</b>
129.	Nguyễn Hoàng Nghĩa	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	34	25	73.5	<b>3.4</b>
130.	Nguyễn Tấn Toàn	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	40	37	92.5	<b>3.4</b>
131.	Nguyễn Hồ Duy Trí	HTTT	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	CQUI	43	39	90.7	<b>3.4</b>
132.	Nguyễn Hồ Duy Trí	HTTT	Cơ sở dữ liệu phân tán	CQUI	29	19	65.5	<b>3.4</b>
133.	Nguyễn Hồ Duy Trí	HTTT	Khai thác dữ liệu	CQUI	37	32	86.5	<b>3.4</b>
134.	Nguyễn Hồ Duy Trí	HTTT	Dữ liệu lớn	CQUI	32	24	75.0	<b>3.4</b>
135.	Trương Thu Thủy	HTTT	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu Oracle	CQUI	72	66	91.7	<b>3.4</b>
136.	Đỗ Thị Minh Phụng	HTTT	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	CQUI	34	30	88.2	<b>3.4</b>
137.	Lâm Hàn Vũ	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CQUI	46	44	95.7	<b>3.4</b>
138.	Ngô Tuấn Kiệt	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CQUI	43	38	88.4	<b>3.4</b>
139.	Nguyễn Bích Vân	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CQUI	47	38	80.9	<b>3.4</b>
140.	Trần Nguyên Phong	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CQUI	43	33	76.7	<b>3.4</b>
141.	Chung Quang Khánh	KTMT	Hệ điều hành	CQUI	42	33	78.6	<b>3.4</b>
142.	Trần Văn Quang	KTMT	Thực hành Kiến trúc máy tính	CQUI	34	30	88.2	<b>3.4</b>
143.	Trương Văn Cường	KTMT	Nhập môn mạch số	CQUI	48	44	91.7	<b>3.4</b>
144.	Trương Văn Cường	KTMT	Nhập môn mạch số	CQUI	50	46	92.0	<b>3.4</b>
145.	Đào Đức Cơ	KTMT	Điều khiển tự động	CQUI	37	36	97.3	<b>3.4</b>
146.	Nguyễn Văn Kiệt	KTTT	Công nghệ Java	CQUI	43	38	88.4	<b>3.4</b>
147.	Võ Ngọc Tân	KTTT	Tối ưu hóa công cụ tìm kiếm	CQUI	50	46	92.0	<b>3.4</b>

148.	Nguyễn Khánh Thuật	MMT&TT	Đánh giá hiệu năng hệ thống mạng máy tính	CQUI	54	49	90.7	<b>3.4</b>
149.	Nguyễn Thanh Hòa	MMT&TT	Quản trị mạng và hệ thống	CQUI	29	25	86.2	<b>3.4</b>
150.	Thái Huy Tân	MMT&TT	Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động	CQUI	44	37	84.1	<b>3.4</b>
151.	Trần Hồng Nghi	MMT&TT	Lập trình ứng dụng mạng	CQUI	46	39	84.8	<b>3.4</b>
152.	Đông Tiến Dũng	MMT&TT	An toàn mạng máy tính nâng cao	CQUI	34	33	97.1	<b>3.4</b>
153.	Nguyễn Thị Kim Phụng	HTTT	Các ứng dụng thông minh và hỗ trợ ra quyết định	CTTT	20	18	90.0	<b>3.4</b>
154.	Đặng Lê Bảo Chương	HTTT	Hệ truyền thông dữ liệu	CTTT	20	17	85.0	<b>3.4</b>
155.	Huỳnh Nguyễn Khắc Huy	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	KSTN	31	30	96.8	<b>3.4</b>
156.	Phạm Nguyễn Trường An	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	KSTN	57	55	96.5	<b>3.4</b>
157.	Trần Ngọc Đức	KTMT	Hệ điều hành	KSTN	18	18	100.0	<b>3.4</b>
158.	Trần Ngọc Đức	KTMT	Hệ điều hành	KSTN	12	12	100.0	<b>3.4</b>
159.	Phan Thế Duy	MMT&TT	An toàn mạng máy tính nâng cao	KSTN	25	25	100.0	<b>3.4</b>
160.	Cao Thanh Tình	BMTL	Giải tích 2	CLC	19	14	73.7	<b>3.3</b>
161.	Đặng Lê Thúy	BMTL	Giải tích 2	CLC	45	32	71.1	<b>3.3</b>
162.	Lê Minh Trí	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CLC	19	15	78.9	<b>3.3</b>
163.	Hồ Long Vân	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CLC	21	18	85.7	<b>3.3</b>
164.	Hà Lê Hoài Trung	KTMT	Nhập môn mạch số	CLC	22	15	68.2	<b>3.3</b>
165.	Lê Hoài Nghĩa	KTMT	Hệ thống nhúng	CLC	26	25	96.2	<b>3.3</b>
166.	Nguyễn Duy Xuân Bách	KTMT	Hệ điều hành	CLC	22	16	72.7	<b>3.3</b>
167.	Nguyễn Duy Xuân Bách	KTMT	Hệ điều hành	CLC	21	21	100.0	<b>3.3</b>
168.	Nguyễn Xuân Sâm	KTMT	Điều khiển tự động	CLC	21	21	100.0	<b>3.3</b>
169.	Trần Văn Quang	KTMT	Thực hành Kiến trúc máy tính	CLC	39	31	79.5	<b>3.3</b>
170.	Nguyễn Thanh Thiện	KTMT	Hệ điều hành	CNTN	20	19	95.0	<b>3.3</b>
171.	Huỳnh Hồ Thị Mộng Trinh	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	39	34	87.2	<b>3.3</b>
172.	Huỳnh Hồ Thị Mộng Trinh	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	38	31	81.6	<b>3.3</b>
173.	Nguyễn Tấn Toàn	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	38	26	68.4	<b>3.3</b>
174.	Thái Thụy Hàn Uyển	CNPM	Ngôn ngữ lập trình Java	CQUI	42	33	78.6	<b>3.3</b>
175.	Mai Xuân Hùng	HTTT	Phát triển ứng dụng web	CQUI	53	50	94.3	<b>3.3</b>
176.	Thái Bảo Trân	HTTT	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	CQUI	51	43	84.3	<b>3.3</b>
177.	Võ Ngọc Tân	HTTT	Phát triển ứng dụng web	CQUI	41	37	90.2	<b>3.3</b>

178.	Lâm Hàn Vũ	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CQUI	43	37	86.0	<b>3.3</b>
179.	Nguyễn Hoàng Ngân	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CQUI	42	33	78.6	<b>3.3</b>
180.	Ngô Hiếu Trường	KTMT	Nhập môn mạch số	CQUI	48	43	89.6	<b>3.3</b>
181.	Ngô Hiếu Trường	KTMT	Nhập môn mạch số	CQUI	47	38	80.9	<b>3.3</b>
182.	Ngô Hiếu Trường	KTMT	Nhập môn mạch số	CQUI	47	43	91.5	<b>3.3</b>
183.	Nguyễn Duy Xuân Bách	KTMT	Xử lý tín hiệu số	CQUI	39	32	82.1	<b>3.3</b>
184.	Nguyễn Duy Xuân Bách	KTMT	Hệ điều hành	CQUI	62	56	90.3	<b>3.3</b>
185.	Nguyễn Duy Xuân Bách	KTMT	Hệ điều hành	CQUI	63	58	92.1	<b>3.3</b>
186.	Nguyễn Thanh Thiện	KTMT	Hệ điều hành	CQUI	50	48	96.0	<b>3.3</b>
187.	Phạm Quốc Cường	KTMT	Nhập môn mạch số	CQUI	49	38	77.6	<b>3.3</b>
188.	Trần Ngọc Đức	KTMT	Hệ thống nhúng	CQUI	36	33	91.7	<b>3.3</b>
189.	Trần Văn Quang	KTMT	Thực hành Kiến trúc máy tính	CQUI	36	33	91.7	<b>3.3</b>
190.	Trần Văn Quang	KTMT	Nhập môn mạch số	CQUI	48	46	95.8	<b>3.3</b>
191.	Nguyễn Khánh Thuật	MMT&TT	Công nghệ Internet of things hiện đại	CQUI	46	41	89.1	<b>3.3</b>
192.	Đặng Lê Bảo Chương	MMT&TT	Đánh giá hiệu năng hệ thống mạng máy tính	CQUI	54	49	90.7	<b>3.3</b>
193.	Đồng Tiến Dũng	MMT&TT	Cơ chế hoạt động của mã độc	CQUI	48	43	89.6	<b>3.3</b>
194.	Thái Thụy Hàn Uyên	HTTT	Phân tích thiết kế hệ thống	CTTT	26	18	69.2	<b>3.3</b>
195.	Đỗ Văn Tiến	HTTT	Khoa học máy tính I	CTTT	18	14	77.8	<b>3.3</b>
196.	Nguyễn Duy	MMT&TT	Bảo mật hệ thống dữ liệu	KSTN	37	33	89.2	<b>3.3</b>
197.	Nguyễn Vĩnh Kha	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CLC	19	15	78.9	<b>3.2</b>
198.	Hồ Ngọc Diễm	KTMT	Nhập môn mạch số	CLC	20	12	60.0	<b>3.2</b>
199.	Ngô Hiếu Trường	KTMT	Nhập môn mạch số	CLC	20	14	70.0	<b>3.2</b>
200.	Nguyễn Thanh Thiện	KTMT	Hệ điều hành	CLC	16	13	81.3	<b>3.2</b>
201.	Huỳnh Nguyễn Khắc Huy	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	39	32	82.1	<b>3.2</b>
202.	Lê Minh Trí	CNPM	Lập trình trực quan	CQUI	37	27	73.0	<b>3.2</b>
203.	Nguyễn Hoàng Nghĩa	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	33	27	81.8	<b>3.2</b>
204.	Nguyễn Tấn Toàn	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	37	33	89.2	<b>3.2</b>
205.	Lâm Hàn Vũ	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CQUI	44	41	93.2	<b>3.2</b>
206.	Trần Nguyên Phong	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CQUI	44	35	79.5	<b>3.2</b>
207.	Hà Lê Hoài Trung	KTMT	Nhập môn mạch số	CQUI	49	42	85.7	<b>3.2</b>
208.	Lê Hoài Nghĩa	KTMT	Hệ thống nhúng	CQUI	29	24	82.8	<b>3.2</b>



209.	Nguyễn Duy Xuân Bách	KTMT	Xử lý tín hiệu số	CQUI	30	24	80.0	<b>3.2</b>
210.	Nguyễn Thanh Thiện	KTMT	Hệ điều hành	CQUI	49	40	81.6	<b>3.2</b>
211.	Trần Văn Quang	KTMT	Nhập môn mạch số	CQUI	47	38	80.9	<b>3.2</b>
212.	Đào Đức Cơ	KTMT	Điều khiển tự động	CQUI	43	37	86.0	<b>3.2</b>
213.	Lê Đức Thịnh	MMT&TT	Lập trình mạng căn bản	CQUI	52	47	90.4	<b>3.2</b>
214.	Trần Hồng Nghi	MMT&TT	Lập trình ứng dụng mạng	CQUI	45	40	88.9	<b>3.2</b>
215.	Lê Thanh Trọng	HTTT	Lập trình C/C++	CTTT	26	22	84.6	<b>3.2</b>
216.	Lê Đức Thịnh	MMT&TT	An toàn mạng không dây và di động	KSTN	25	25	100.0	<b>3.2</b>
217.	Đồng Tiến Dũng	MMT&TT	Hệ thống tìm kiếm, phát hiện và ngăn ngừa xâm nhập	KSTN	37	33	89.2	<b>3.2</b>
218.	Đặng Lê Thúy	BMTL	Giải tích 2	CLC	41	34	82.9	<b>3.1</b>
219.	Nguyễn Vĩnh Kha	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CLC	20	16	80.0	<b>3.1</b>
220.	Vũ Minh Sang	HTTT	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	CLC	32	28	87.5	<b>3.1</b>
221.	Ngô Quốc Hưng	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CLC	21	14	66.7	<b>3.1</b>
222.	Huỳnh Nguyễn Khắc Huy	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	38	32	84.2	<b>3.1</b>
223.	Nguyễn Tấn Toàn	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	50	39	78.0	<b>3.1</b>
224.	Thái Hải Dương	CNPM	Ngôn ngữ lập trình Java	CQUI	41	28	68.3	<b>3.1</b>
225.	Thái Thụy Hàn Uyển	CNPM	Ngôn ngữ lập trình Java	CQUI	42	34	81.0	<b>3.1</b>
226.	Nguyễn Hoàng Ngân	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CQUI	41	31	75.6	<b>3.1</b>
227.	Phạm Nguyễn Trường An	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CQUI	43	37	86.0	<b>3.1</b>
228.	Phạm Nguyễn Trường An	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CQUI	41	34	82.9	<b>3.1</b>
229.	Hà Lê Hoài Trung	KTMT	Nhập môn mạch số	CQUI	48	43	89.6	<b>3.1</b>
230.	Nguyễn Thanh Thiện	KTMT	Hệ điều hành	CQUI	48	37	77.1	<b>3.1</b>
231.	Thiều Xuân Khánh	KTMT	Hệ điều hành	CQUI	48	42	87.5	<b>3.1</b>
232.	Thiều Xuân Khánh	KTMT	Hệ điều hành	CQUI	47	38	80.9	<b>3.1</b>
233.	Đặng Lê Bảo Chương	MMT&TT	Lập trình ứng dụng mạng	CQUI	32	26	81.3	<b>3.1</b>
234.	Lê Thanh Trọng	HTTT	Lập trình C/C++	CTTT	39	30	76.9	<b>3.1</b>
235.	Nguyễn Vĩnh Kha	HTTT	Nhập môn Công nghệ phần mềm	CTTT	36	32	88.9	<b>3.1</b>
236.	Ngô Quốc Hưng	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CLC	20	14	70.0	<b>3</b>
237.	Phạm Nguyễn Trường An	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CQUI	38	33	86.8	<b>3</b>
238.	Ngô Hiếu Trường	KTMT	Nhập môn mạch số	CQUI	47	41	87.2	<b>3</b>
239.	Nguyễn Minh Nghĩa	MMT&TT	Mật mã học	CQUI	56	52	92.9	<b>3</b>

240.	Nguyễn Thị Kim Phụng	HTTT	Phân tích thiết kế hệ thống	CTTT	19	17	89.5	<b>3</b>
241.	Thái Thụy Hàn Uyên	HTTT	Lập trình C/C++	CTTT	39	30	76.9	<b>3</b>
242.	Đông Tiến Dũng	MMT&TT	Cơ chế hoạt động của mã độc	KSTN	25	25	100.0	<b>3</b>
243.	Nguyễn Hoàng Ngân	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CLC	19	14	73.7	<b>2.9</b>
244.	Trần Văn Quang	KTMT	Thực hành Kiến trúc máy tính	CLC	28	24	85.7	<b>2.9</b>
245.	Ngô Quốc Hưng	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CQUI	45	42	93.3	<b>2.9</b>
246.	Ngô Quốc Hưng	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CQUI	44	38	86.4	<b>2.8</b>
247.	Ngô Hiếu Trường	KTMT	Thiết kế vi mạch tương tự	CQUI	28	23	82.1	<b>2.8</b>
248.	Nguyễn Vĩnh Kha	HTTT	Nhập môn Công nghệ phần mềm	CTTT	29	21	72.4	<b>2.6</b>